TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HIỆP HÒA** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **25**/2022/DS-ST
Ngày 25/4/2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HOÀ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Toàn
Các Hội thẩm nhân dân:
1/ Ông Nguyễn Thành Loan
2/ Ông Lê Văn Đô

- Thư ký phiên toà: Bà Dương Thị Huệ-Thư ký Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên tòa: Ông Lê Đình Duy- Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 4 năm 2022, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 539/2021/TLST-DS ngày 11 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2022/QĐXXST- DS ngày 11 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1961; Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện H, tỉnh B; ông C ủy quyền cho bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970. Địa chỉ: Tổ dân phố số 2, thị trấn T, huyện H, tỉnh B- Có mặt.

- *Bị đơn*:

1. Ông Nguyễn Quang M, sinh năm 1963- Vắng mặt.
2. Bà Hoàng Thị Đ, sinh năm 1965- Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh B.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1986 (con ông C); Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện H, tỉnh B- Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 22/7/2021, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn (bà Nguyễn Thị H) trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên ngày 02/11/2018 ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1961; Địa chỉ: Tổ dân phố Trung Đồng, thị trấn Thắng có cho ông Nguyễn Quan M, sinh năm 1963 và vợ là Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H vay số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), thời hạn vay là 10 ngày. Hợp đồng vay đã được công chứng tại Văn phòng công chứng Hoàng Thị Hồng H.Tuy nhiên, đến hạn trả nợ ông C và bà H đã đòi nhiều lần nhưng ông M, bà Đ vẫn không thanh toán trả được số tiền vay gốc nào. Sau đó vào mùa hè năm 2020 (khoảng ngày 15/4/2020) gia đình ông M có chuyển vào tài khoản của chị L (con gái ông C) số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) nhưng không nhớ chuyển vào tài khoản nào của chị L, tên tài khoản người chuyển và ở tại Ngân hàng nào. Ông C, bà H xác định không nhận 12 triệu đồng tiền mặt như ông M trình bày đã trả cho ông C ở thời điểm sau 01 tháng kể từ ngày vay 02/11/2018.

Tại đơn khởi kiện ông C xác định ông M, bà Đ còn nợ ông C tổng số tiền gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Nay ông C, bà H xác định ông M, bà Đ đã trả cho ông C được số tiền gốc vay là 40 triệu đồng vào ngày 15/4/2020. Vì vậy, bà H, ông C đề nghị ông M, bà Đ phải thanh toán trả cho ông C số tiền gốc là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi trên số tiền vay gốc 100 triệu đồng kể từ ngày 12/11/2018 đến ngày 15/4/2020; tiền lãi trên số tiền vay gốc 60 triệu đồng con nợ kể từ ngày 16/4/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật, ngoài ra bà H, ông C không yêu cầu gì khác.

Bị đơn (ông Nguyễn Quang M) trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết với ông Nguyễn Văn C nên ngày 02/11/2018 vợ chồng ông có vay của ông C số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Khi vay các bên có viết giấy hợp đồng vay tiền và được công chứng tại Văn phòng công chứng Hoàng Thị Hồng H. Các bên thỏa thuận thời gian vay là 10 ngày kể từ ngày 02/11/2018, không thỏa thuận về lãi suất. Tuy nhiên, đến ngày hẹn trả là ngày 11/11/2018 vợ chồng ông không thanh toán được số tiền đã vay nêu trên cho ông C. Sau đó ông có trực tiếp có đưa trả ông C số tiền là 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) tiền mặt, ông chỉ nhớ lúc đó là sau 01 tháng kể từ ngày vay, khi trả tiền hai bên không làm giấy tờ gì, người nhận tiền là chị L- con gái ông C nhận tiền. Lần thứ 2 ông trả là vào mùa hè năm 2020 (ông không nhớ được ngày tháng cụ thể) ông có chuyển khoản trả ông C số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), nhưng chuyển vào tài khoản của chị L (con gái ông C), nhưng hiện nay ông chưa cung cấp được chứng cứ này cho Tòa án. Ông sẽ cung cấp chứng từ nêu trên vào buổi làm việc ngày 18/02/2022 theo như giấy triệu tập của Tòa án, nếu ông không xuất trình được thì ông hoàn toàn chịu trách nhiệm. Ông xác định số tiền trả 02 lần trên qua chị L là để thanh toán trả tiền vay gốc cho ông C.

Nay ông C khởi kiện ông yêu cầu ông phải trả số tiền 100.000.000đ và tiền lãi: Ông xác định đã trả được cho ông C 52 triệu đồng tiền gốc, còn số tiền gốc còn lại thì cho gia đình ông trả dần đến khoảng tháng 6/2022 sẽ thanh toán hết. Còn tiền lãi nếu ông C không đồng ý miễn thì đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn (bà Hoàng Thị Đ) trình bày:

Ngày 02/11/2018 do cần vốn làm ăn nên vợ chồng bà có vay của ông Nguyễn Văn C số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), thời hạn vay là 10 ngày kể từ ngày 02/11/2018. Khi vay các bên có làm hợp đồng vay tiền và được công chứng tại Văn phòng công chứng Hoàng Thị Hồng H. Sau đó bà và chồng bà là ông Nguyễn Quang M nhận số tiền mặt là 100.000.000đ trực tiếp từ ông C, các bên không thoả thuận về lãi. Tuy nhiên, đến ngày 11/11/2018 thì gia đình bà không thanh toán được số tiền gốc cho ông C. Từ đó đến nay bà chỉ nhớ là ông M có trả tiền cho ông C, nhưng cụ thể số tiền bao nhiêu và vào thời gian nào thì bà không nhớ, bà sẽ cung cấp cho Toà án tài liệu này sau. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông C bà đề nghị được trả dần, đến hết tháng 6/2022 bà sẽ thanh toán hết tiền vay gốc, bà đề nghị được miễn tiền lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan (chị Nguyễn Thị L) trình bày:

Ngày 02/11/2018, vợ chồng ông Nguyễn Quang M, bà Hoàng Thị Đ có vay của ông Nguyễn Văn C (là bố của chị) số tiền 100.000.000đ, hẹn ngày 11/11/2018 ông M phải trả. Tuy nhiên, đến hạn trả gia đình chị đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông M cố tình không trả. Có một lần vào năm 2020 con trai ông M có chuyển vào tài khoản của chị số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) để trả tiền vay của ông C- bố của chị, chị không nhớ chính xác là ngày tháng nào. Chị đề nghị Toà án giải quyết buộc gia đình ông M trả số tiền gốc vay còn lại cho gia đình chị, lãi suất là 3%/tháng, trong đó lãi suất từ khi vay của số tiền 100 triệu đến ngày con ông M trả 40 triệu đồng và lãi suất của 60 triệu đồng từ ngày vay đến nay. Chị yêu cầu ông M cung cấp sao kê chuyển tiền cho chị để chị làm căn cứ giao nộp tại Toà án.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xét đã đảm bảo đúng theo quy định; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án cơ bản đúng quy định của pháp luật, đối với bị đơn là ông Nguyễn Quang M và bà Hoàng Thị Đ không chấp hành theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 275; 463, 466, 468, 470; khoản 2 Điều 357; Điều 288 của Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C.

Buộc ông Nguyễn Quang M và bà Hoàng Thị Đ phải có nghĩa vụ L đới thanh toán trả ông Nguyễn Văn C số tiền còn vay gốc còn nợ là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Ông Nguyễn Quang M và bà Hoàng Thị Đ phải L đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; Ông Nguyễn Văn C không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Nguyễn Văn C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000đ (Hai

triệu năm trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007682 ngày 11/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. ***Về thủ tục tố tụng:***

Ông Nguyễn Quang M và bà Hoàng Thị Đ là bị đơn vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự có tên nêu trên.

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 22/7/2021 của ông Nguyễn Văn C đây xác định là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản, quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. **Về quan hệ tranh chấp**:

[2].1. Ông Nguyễn Văn C và vợ chồng ông Nguyễn Quang M, bà Hoàng Thị Đ tự nguyện thỏa thuận cho nhau vay tiền theo hợp đồng vay có công chứng đề ngày 02/11/2018, được xác nhận là hợp đồng hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[2].2. Xét yêu cầu của ông Nguyễn Văn C yêu cầu ông Nguyễn Quang M, bà Hoàng Thị Đ phải trả số tiền vay gốc là 60 triệu đồng, tiền lãi trên số tiền nợ gốc theo quy định của pháp luật và lời phản bác của ông Nguyễn Quang M, bà Hoàng Thị Đ xác định chỉ còn nợ của ông C số tiền vay gốc là 48 triệu đồng, thấy rằng: Ông C xác định sau khi ký kết hợp đồng vay tài sản ông C đã giao đủ cho ông M, bà Đ số tiền là 100 triệu đồng, ông M, bà Đ đã nhận đủ tiền vay. Đến hạn trả tiền ông C đã đến gia đình ông M, bà Đ đòi nhiều lần nhưng ông M, bà Đ mới trả được số tiền gốc vay là 40 triệu qua tài khoản của chị L- con ông C, ông C không nhận được số tiền mặt 12 triệu đồng do ông M thanh toán trả như ông M trình bày. Ông M, bà Đ xác định đã trả cho ông C 2 lần tiền vay gốc, lần 1 là sau 01 tháng kể từ ngày vay 02/11/2018 số tiền 12 triệu đồng, khi trả hai bên không làm giấy tờ gì; lần 2 thời gian cụ thể không nhớ nhưng là vào mùa hè năm 2020 ông M chuyển số tiền 40 triệu đồng vào tài khoản của chị L để trả cho ông C. Hội đồng xét xử xét thấy, ông M, bà Đ trình bày đã trả cho ông C số tiền vay gốc là 52 triệu đồng nhưng không đưa ra được căn cứ nào để chứng minh, phía ông C chỉ xác nhận việc ông M trả số tiền 40 triệu đồng qua tài khoản của chị L- con gái ông C vào ngày 15/4/2020, không xác nhận lời trình bày của ông M, bà Đ đã trả số tiền mặt là 12 triệu đồng ở thời điểm sau 01 tháng kể từ ngày vay 02/11/2018, cho nên chỉ có căn cứ xác định ông M, bà Đ đã thanh toán trả cho ông C số tiền vay gốc là 40 triệu đồng vào ngày 15/4/2020. Do đó, có cơ sở xác định đến nay ông M, bà Đ còn nợ của ông C số tiền vay gốc là 60 triệu đồng, cần buộc ông M, bà Đ phải có trách nhiệm thanh toán trả ông C số tiền vay gốc là 60 triệu đồng là phù hợp.

[2].2. Xét yêu cầu của ông Nguyễn Văn C yêu cầu ông Nguyễn Quang M, bà Hoàng Thị Đ phải trả số tiền lãi phát sinh từ ngày vay 02/11/2018 đối với số tiền 100

triệu đến ngày ông M thanh toán được số tiền vay gốc 40 triệu và tiền lãi trên số tiền vay gốc 60 triệu từ ngày ông M thanh toán trả gốc 40 triệu đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật, thấy rằng: Đối với số tiền 100 triệu ông M, bà Đ vay của ông C ở hợp đồng ngày 02/11/2018, trong hợp đồng không ghi rõ hai bên thoả thuận không tính lãi suất, vì vậy trong thời hạn của hợp đồng (từ ngày 02/11/2018 đến ngày 11/11/2018) ông M, bà Đ không phải chịu lãi suất trên số tiền vay. Từ ngày 12/11/2018 ông M, bà Đ đã vi phạm về thời hạn trả nợ đối với số tiền vay nên phải chịu lãi suất chậm trả trên số nợ gốc mà ông M, bà Đ còn nợ của ông C theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 là 10%/1 năm. Do đó, ông M, bà Đ phải chịu lãi suất theo mức lãi suất là 10%/1 năm tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ theo yêu cầu của ông C. Đối với số tiền 40 triệu đồng vay gốc ông M trả cho ông C, ông M không xác định được ngày tháng cụ thể ông M đã trả, chỉ xác định được vào mùa hè năm 2020, phía nguyên đơn xác định là khoảng ngày 15/4/2020, vì vậy lấy ngày 15/4/2020 là ngày ông M thanh toán trả cho ông C số tiền gốc vay 40 triệu đồng là phù hợp. Vì vậy, số tiền lãi ông M, bà Đ phải thanh toán trả cho ông C được xác định: Tiền lãi trên số tiền gốc 100 triệu đồng tính từ ngày 12/11/2018 đến ngày 15/4/2020 và tiền lãi trên số tiền gốc 60 triệu đồng tính từ ngày 16/4/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm. Số tiền lãi của hợp đồng vay được xác định cụ thể là:

+ Số tiền gốc 100.000.000đ, lãi tính từ ngày 12/11/2018 đến ngày 15/4/2020 là 17 tháng 03 ngày, số tiền lãi là {(100.000.000đ x 10% x 17 tháng : 12 = 14.167.000đ) + (100.000.000đ x 10%: 12 x 03 ngày : 30 = 83.300đ)}= **14.250.300đ** (Mười bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn ba trăm đồng).

+ Số tiền gốc 60.000.000đ, lãi tính từ ngày 16/4/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 25/4/2022 là 24 tháng 9 ngày, số tiền lãi là {(60.000.000đ x 10% x 24 tháng : 12 = 12.000.000đ) + (60.000.000đ x 10%: 12 x 09 ngày : 30 = 150.000đ)}= **12.150.000đ** (Mười hai triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Tổng số tiền lãi ông M, bà Đ phải thanh toán trả cho ông C là: 14.250.300đ+ 12.150.000đ= 26.400.300đ (Hai mươi sáu triệu bốn trăm nghìn ba trăm đồng).

Như vậy, số tiền ông M, bà Đ còn nợ của ông C tiền vay gốc và tiền lãi chậm trả được xác định là: 60.000.000đ + 26.400.300đ **= 86.400.300đ (Tám mươi sáu triệu bốn trăm nghìn ba trăm đồng)**, cần buộc ông Nguyễn Quang M và bà Hoàng Thị Đ phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông Nguyễn Văn C.

[2].3. Xét yêu cầu của ông Nguyễn Văn C yêu cầu Nguyễn Quang M, bà Hoàng Thị Đ phải có nghĩa vụ L đới thanh toán trả số tiền còn nợ cho ông C thấy rằng: Khi vay tiền cả ông M và bà Đ đều tham gia thoả thuận và ký kết trong hợp đồng, mục đích vay để dùng vào việc của gia đình. Mặt khác, quan hệ giữa ông M, bà Đ là quan hệ vợ chồng, vì vậy thu nhập hợp pháp cũng như nợ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là thu nhập và nợ C của vợ chồng. Căn cứ vào Điều 288 của Bộ luật dân sự và Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình thì ông M, bà Đ phải chịu trách nhiệm L đới đối với việc thanh toán tiền còn nợ nêu trên cho ông C là phù hợp. Do đó yêu cầu của ông Nguyễn Văn C yêu cầu ông Ông Nguyễn Quang M và bà

Hoàng Thị Đ phải L đới thanh toán trả tiền vay gốc và lãi còn nợ cần được chấp nhận.

[3]. Về án phí: Yêu cầu của ông Nguyễn Văn C được chấp nhận, vì vậy ông Nguyễn Văn C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Quang M và bà Hoàng Thị Đ phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 275; 463, 466, 468, 470; khoản 2 Điều 357; Điều 288 của Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C.

Buộc ông Nguyễn Quang M và bà Hoàng Thị Đ phải có nghĩa vụ L đới thanh toán trả ông Nguyễn Văn C số tiền còn vay gốc còn nợ là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi là 26.400.300đ (Hai mươi sáu triệu bốn trăm nghìn ba trăm đồng); tổng cả gốc và lãi là: **86.400.300đ (Tám mươi sáu triệu bốn trăm nghìn ba trăm đồng).**

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Ông Nguyễn Quang M và bà Hoàng Thị Đ phải L đới chịu 4.320.000đ (Bốn triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn C không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Nguyễn Văn C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007682 ngày 11/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án vắng mặt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *Tòa án ND tỉnh Bắc Giang*
-*VKSND tỉnh Bắc Giang;*
- *VKSND huyện Hiệp Hòa;*
- *Các đương sự;*
- *Chi cục thi hành án;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Toàn